

Bản án số: 29/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 7 - 2023

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Phương;

2. Ông Phạm Hồng Thuận.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Huỳnh Anh – là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Chị N, sinh năm 1985; Nơi cư trú: ấp C, xã N, thị xã T, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: ấp D, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt

Đồng bị đơn: Anh D (T1), sinh năm 1981 và chị A (B), sinh năm 1985; Cùng cư trú: ấp H, xã T2, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 01 năm 2024, bản tự khai, lời khai có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình tố tụng, chị N trình bày và yêu cầu:

Anh D và chị A có tham gia góp hui do chị N làm chủ hui, anh D và chị A là hui viên cụ thể như sau:

- Dây hui thứ 1: Hui 1.000.000 đồng (hui tháng), khởi sự ngày 25/9/2021 (AL) đến ngày 25/4/2023 al, tổng 19 phần (anh D, chị A tham gia 02 phần), hui

đã kết thúc, anh D, chị A còn nợ chị N tiền hội chưa góp 16 kỳ của 02 phần là: 32.000.000 đồng;

- Dây hội thứ 2: Hội 2.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 09/12/2021 (AL) đến ngày 09/7/2023 al, tổng 19 phần (anh D, chị A tham gia 02 phần), hội đã kết thúc, anh D, chị A còn nợ chị N tiền hội chưa góp 18 kỳ của 02 phần là: 72.000.000 đồng;

- Dây hội thứ 3: Hội 2.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 06/6/2021 (AL) đến ngày 06/02/2023 al, tổng 20 phần (anh D, chị A tham gia 02 phần), hội đã kết thúc, anh D, chị A còn nợ chị N tiền hội chưa góp 13 kỳ là: 26.000.000 đồng;

- Dây hội thứ 4: Hội 1.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 02/01/2021 (AL) đến ngày 02/8/2023 al, tổng 19 phần, hội đã kết thúc, anh D, chị A đã hết còn nợ chị N tiền hội chưa góp 07 kỳ của 02 phần là: 14.000.000 đồng;

- Dây hội thứ 5: Hội 2.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 02/02/2021 (AL) đến ngày 02/10/2023 al, tổng 20 phần, hội đã kết thúc, anh D, chị A và còn nợ chị N tiền hội chưa góp 09 kỳ của 02 phần là: 18.000.000 đồng.

- Dây hội thứ 6: Hội 1.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 02/01/2021 (AL) đến ngày 02/8/2023 al, tổng 19 phần, hội đã kết thúc, anh D, chị A và còn nợ chị N tiền hội chưa góp 07 kỳ của 02 phần là: 14.000.000 đồng;

- Dây hội thứ 7: Hội 1.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 06/7/2021 (AL) đến ngày 06/02/2023 al, tổng 19 phần, hội đã kết thúc, anh D, chị A còn nợ chị N tiền hội chưa góp 13 kỳ là: 13.000.000 đồng;

- Dây hội thứ 8: Hội 2.000.000 đồng (hội tháng), khởi sự ngày 26/7/2020 (AL) đến ngày 26/02/2022 al, tổng 19 phần, hội đã kết thúc, anh D, chị A đã hết và còn nợ chị N tiền hội chưa góp 02 kỳ là: 4.000.000 đồng.

Tổng cộng các dây hội trên, anh D và chị A còn nợ lại chị N tiền hội chết chưa góp là: 193.000.000 đồng; ngoài ra chị A và anh D còn nợ chị N tiền hội các dây hội trước với số tiền 15.740.000 đồng vào ngày 11/9/2021 al và 30.000.000 đồng vào ngày 24/12/2021 al.

Tổng cộng: 238.740.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 07/01/2024 al).

Nay, chị N yêu cầu anh D và chị A có trách nhiệm trả cho chị N số tiền hội còn lại chưa góp là 238.740.000 đồng và trả ngay một lần dứt.

Đồng bị đơn anh D và chị A trình bày và ý kiến: Anh D và chị A thừa nhận có tham gia góp hội do chị N làm chủ hội, anh D và chị A là hội viên. Về hình thức hội, giá trị phần hội, ngày mở hội, hội gồm bao nhiêu phần đúng như lời trình bày trên của chị N. Anh D và chị A thừa nhận còn nợ lại chị N số tiền hội chưa góp của các dây hội trên là 238.740.000 đồng và đồng ý trả cho chị N số tiền nợ hội còn lại các dây hội như đã nêu trên là 238.740.000 đồng. Do hoàn

cảnh khó khăn về kinh tế xin hẹn mỗi tháng trả cho chị N 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ hụi trên.

Tại phiên tòa chị N xác định và yêu cầu anh D và chị A trả cho chị N số tiền nợ hụi còn lại là 238.740.000 đồng và trả ngay một lần dứt.

Anh D và chị A vẫn giữ nguyên ý kiến.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham giam tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên Tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị N yêu cầu anh D và chị A trả cho chị N số tiền nợ hụi còn lại là 238.740.000 đồng ngay một lần dứt; đồng bị đơn, anh D và chị A thừa nhận còn nợ lại chị N số tiền hụi là 238.740.000 đồng, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, anh D và chị A xin trả mỗi tháng cho chị N 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên nhưng không được sự đồng ý của chị N.

Xét thấy, về phương thức thanh toán các bên không thống nhất; đồng bị đơn, anh D và chị A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 351; Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 buộc anh D và chị A có trách nhiệm trả cho chị N số tiền nợ hụi còn lại là 238.740.000 đồng.

- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị N khởi kiện yêu cầu anh D và chị A trả tiền nợ hụi, đây là loại tranh chấp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, mặc khác bị đơn anh D, chị A có địa chỉ cư trú tại: Xã T2, thị xã T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai, yêu cầu của nguyên đơn và sự thừa nhận của bị đơn, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trong quá trình tố tụng cho thấy:

Nguyên đơn chị N, đồng bị đơn anh D và chị A đều xác nhận anh D và chị A có tham gia góp hui do chị N làm chủ hui sau khi kết thúc các dây hui trên, anh D và chị A còn nợ chị N tiền hui chưa góp tổng cộng là: 238.740.000 đồng.

[2.2] Chị N yêu cầu anh D và chị A trả cho chị N tổng số tiền còn nợ các dây hui là 238.740.000 đồng ngay một lần dứt; bị đơn anh D và chị A thừa nhận còn nợ chị N số tiền hui 238.740.000 đồng và xin hện mỗi tháng trả cho chị N 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

[2.3] Xét thấy việc chị N và anh D với chị A xác lập hợp đồng góp hui trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dân sự.

[2.4] Anh D và chị A đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền hui cho chị N mà hai bên đã xác lập làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị N; chị N yêu cầu anh D, chị A trả tiền nợ hui còn lại 238.740.000 đồng cho chị N; anh D và chị A đồng ý trả nhưng anh D và chị A cho rằng đang có khó khăn về kinh tế xin hện mỗi tháng trả cho chị N 2.000.000 đồng cho đến khi dứt số nợ hui trên nhưng không được chị N đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của anh D và chị A, do đó áp dụng Điều 351, Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 buộc anh D và chị A có trách nhiệm trả cho chị N số tiền nợ hui còn lại là 238.740.000 đồng.

[2.5] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2.6] Về án phí: Do yêu cầu của chị N được Tòa án chấp nhận nên anh D và chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 351, Điều 471, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Buộc anh D (T1) và chị A (B) có trách nhiệm trả cho chị N số tiền nợ hụi còn lại là 238.740.000 (hai trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh D (T1) và chị A (B) phải chịu 11.937.000 (mười một triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị N số tiền 5.968.500 (năm triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007713 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX T;
- Chi cục THADS TX T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA.

Phạm Hữu Dấn